

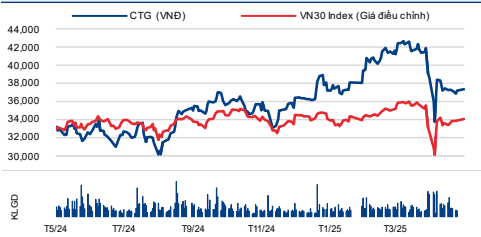
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ53,800

Tiềm năng tăng/giảm: 44.0%

Giá cổ phiếu (đồng) (5/5/2025)	37,350
Mã Bloomberg	CTG VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	30,150-42,650
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	37,350
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	200,569
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	7,728
Slg CP lưu hành (tr.đv)	5,370
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	1,611
Slg CP NN được mua (tr.đv)	170
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	26.8%
Tỷ lệ freefloat	15.8%
Cổ đông lớn	NHNN Việt Nam (64.5%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá

Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-24A	12-25F	12-26F
Tổng tài sản (ntđ)	2,385	2,715	3,054
Dư nợ cho vay (ntđ)	1,722	1,997	2,297
Tổng thu nhập HD (ntđ)	81.9	93.0	107
Lợi nhuận thuần (ntđ)	25.3	33.3	40.4
BVPS (đồng)	27,474	33,038	39,984
EPS (đồng)	4,720	6,209	7,521
DPS (đồng)	0	0	0
T.trưởng cho vay KH (%)	16.9	16.0	15.0
T.trưởng thu nhập HD (%)	16.1	13.6	14.9
Tăng trưởng EPS (%)	27.4	31.5	21.1
Tăng trưởng DPS (%)	nm	nm	nm
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	0	0
ROAE (%)	18.6	20.5	20.6
ROAA (%)	1.15	1.31	1.40
Tỷ lệ NIM (%)	2.93	2.89	3.00
Tỷ lệ CIR (%)	27.5	27.0	26.4
Hệ số CAR (%)	9.56	9.94	10.5
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.25	1.20	1.20
LLR/nợ xấu (%)	171	174	161
Hệ số LDR (%)	107	108	109
P/B (lần)	1.36	1.13	0.93
P/E (lần)	7.91	6.02	4.97
Lợi suất cổ tức (%)	0	0	0

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

Vietinbank là ngân hàng vốn nhà nước lớn thứ ba về quy mô dư nợ cho vay.

Chuyên viên phân tích**Phạm Liên Hà, CFA**

Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính

ha.phien@hsc.com.vn

+84 24 3933 4693 Ext. 4852

Nguyễn Thanh Tùng, CFA

Trưởng phòng, Ngành Dịch Vụ Tài Chính

tung.nguyenthanh@hsc.com.vn

+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Q1/2025: Lợi nhuận dưới kỳ vọng do chi phí dự phòng cao hơn dự báo

- LNTT Q1 của CTG tăng 10% đạt 6,8 nghìn tỷ đồng, thấp hơn dự báo của chúng tôi do chi phí dự phòng cao và tỷ lệ NIM giảm mạnh hơn dự báo (giảm 30 điểm cơ bản so với quý trước xuống 2,61%).
- Tín dụng tăng trưởng khả quan đạt 4,5% so với quý trước, tốt hơn so với bình quân ngành, nhưng áp lực lên tỷ lệ NIM khiến thu nhập lãi thuần chỉ tăng 2% so với cùng kỳ. Thu nhập ngoài lãi tăng mạnh (tăng 28% so với cùng kỳ) nhờ thu nhập từ thu hồi nợ xấu.
- Chất lượng tài sản suy giảm trong quý với tỷ lệ nợ xấu tăng lên 1,55% và tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR giảm xuống 136,8%.
- HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu.

Sự kiện: KQKD Q1/2025

CTG đã công bố LNTT Q1/2025 tăng 10% so với cùng kỳ đạt 6,8 nghìn tỷ đồng, sát với ước tính gần đây của BLĐ nhưng thấp hơn dự báo của chúng tôi, chủ yếu do chi phí dự phòng cao hơn dự báo, trong khi doanh thu nhìn chung sát với kỳ vọng. LNTT Q1 chỉ hoàn thành 16,3% dự báo cả năm và thấp hơn đáng kể so với kỳ vọng.

Tín dụng tăng trưởng khả quan đạt 4,5% so với quý trước

Tín dụng tăng trưởng khả quan đạt 4,5% so với quý trước, cao hơn tăng trưởng bình quân ngành ở mức 3,9%. Tăng trưởng đều ở tất cả các phân khúc: Bán lẻ (3,5%), DNNVV (3,9%), doanh nghiệp lớn (5,9%) và FDI (5%).

Về phía nguồn vốn, tổng tiền gửi khách hàng (tăng 0,94% so với quý trước) cùng giấy tờ có giá (tăng 34,1% so với quý trước) tăng 3,8%, phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng. Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn CASA giảm nhẹ 0,4 điểm phần trăm xuống 24,4%, nhưng vẫn tốt hơn bình quân ngành (tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn giảm 1,8 điểm phần trăm), một phần do yếu tố mùa vụ, cho thấy năng lực của CTG trong việc giữ vững cơ sở tiền gửi và CASA.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 6/5.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q1/2025, CTG

(Tỷ đồng)	Q1/24	Q1/25	% so với cùng kỳ	2025F	Tăng trưởng	% HSCF
Thu nhập lãi thuần	15,174	15,475	2%	71,564	15%	22%
Thu nhập ngoài lãi	3,893	4,978	28%	21,455	10%	23%
Lãi thuần HD dịch vụ	1,779	1,611	-9%	7,167	7%	22%
Lãi thuần HDKD ngoại hối	1,344	913	-32%	4,407	5%	21%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	(68)	329	N/a	150	-176%	219%
Thu nhập khác	778	2,002	157%	9,322	11%	21%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	59	123	107%	410	5%	30%
Tổng thu nhập HD	19,067	20,453	7%	93,019	14%	22%
Chi phí HD	(4,807)	(5,519)	15%	(25,158)	12%	22%
Lợi nhuận HD trước trích lập dự phòng	14,259	14,934	5%	67,861	14%	22%
Chi phí dự phòng	(8,049)	(8,111)	1%	(26,008)	-6%	31%
LNTT	6,210	6,823	10%	41,853	32%	16%
Lợi nhuận thuần	4,979	5,419	9%	33,342	32%	16%

Nguồn: CTG

Tỷ lệ NIM giảm 30 điểm cơ bản so với quý trước xuống 2,6%

Tỷ lệ NIM giảm 30 điểm cơ bản so với quý trước và giảm 46 điểm cơ bản so với cùng kỳ xuống 2,61%, tương tự xu hướng ngành (tỷ lệ NIM của các NHTM trong phạm vi phân tích giảm 32 điểm cơ bản so với quý trước và giảm 44 điểm cơ bản so với cùng kỳ), chủ yếu do lợi suất tài sản giảm (giảm 27 điểm cơ bản so với quý trước và giảm 76 điểm cơ bản so với cùng kỳ) nhưng được bù đắp một phần nhờ chi phí huy động giảm (giảm 28 điểm cơ bản so với cùng kỳ nhưng tăng nhẹ 4 điểm cơ bản so với quý trước). Môi trường cạnh tranh cao cùng chính sách tiền tệ nói lỏng gia tăng áp lực lên tỷ lệ NIM. BLĐ trước đó đã dự báo tỷ lệ NIM giảm 10 điểm cơ bản xuống 2,8% trong năm 2025; do đó, mức giảm 30 điểm cơ bản trong Q1 lớn hơn đáng kể so với dự báo.

Mặc dù tín dụng tăng trưởng mạnh 18,8% so với cùng kỳ, tỷ lệ NIM thu hẹp đáng kể (giảm 46 điểm cơ bản so với cùng kỳ) đã khiến thu nhập lãi thuần chỉ tăng nhẹ 2%, thấp hơn kỳ vọng.

Thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ nhờ thu nhập từ thu hồi nợ xấu

Thu nhập ngoài lãi tăng mạnh 28% so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ thu nhập khác tăng 157% so với cùng kỳ. Trong khoản mục này, thu nhập từ thu hồi nợ xấu đạt 1,9 nghìn tỷ đồng (tăng 190% so với cùng kỳ), đóng góp tích cực vào mục tiêu thu hồi nợ xấu cả năm ít nhất 10 nghìn tỷ đồng của ban lãnh đạo.

Lãi thuần HĐ dịch vụ giảm 9,5% so với cùng kỳ xuống 1,6 nghìn tỷ đồng nhưng vẫn tốt hơn ngân hàng cùng nhóm BID (1,5 nghìn tỷ đồng, giảm 9,1%) và VCB (806 tỷ đồng, giảm 44%). CTG cho biết việc giảm thu nhập phí là do ngân hàng thực hiện miễn giảm nhiều loại phí dịch vụ & đẩy mạnh đầu tư vào các kênh số, nhằm đa dạng hóa các kênh thanh, nâng cao chất lượng dịch vụ và vị thế cạnh tranh.

Áp lực lên chất lượng tài sản gia tăng

Chất lượng tài sản suy giảm trong kỳ, với tổng số dư nợ xấu tăng mạnh thêm 6,5 nghìn tỷ đồng (tăng 30% so với quý trước), tương đương tỷ lệ nợ xấu tăng lên 1,55% từ 1,25% tỷ đồng cuối năm 2024. Nợ xấu mới hình thành tăng 13 nghìn tỷ đồng (tương đương 0,74% tổng dư nợ bình quân), được giảm trừ một phần từ nợ xấu được xử lý 6,5 nghìn tỷ đồng (tương đương 0,37% tổng dư nợ bình quân), giải thích cho sự gia tăng của tỷ lệ nợ xấu. Trong khi đó, tỷ lệ nợ nhóm 2 vẫn ổn định ở mức 1,32%. Nợ xấu tập trung vào các ngành như BĐS, VLXD, năng lượng, xây dựng hạ tầng và sản phẩm nông nghiệp.

Tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR giảm xuống 136,8% từ 171,7% tại thời điểm cuối năm 2024 nhưng vẫn cao thứ 2 trong số các NHTM trong phạm vi phân tích và cao hơn đáng kể so với bình quân ngành (82%).

Chi phí dự phòng tăng nhẹ 1% so với cùng kỳ lên 8,1 nghìn tỷ đồng. Chủ tịch CTG cho biết ngân hàng tiếp tục duy trì chiến lược dự phòng chủ động, thận trọng từ đầu năm để quản trị rủi ro tiềm tàng. Điều này tương tự như năm 2024 khi dự phòng được tập trung trong 9 tháng đầu năm (trung bình 8,4 nghìn tỷ đồng mỗi quý) trước khi giảm mạnh vào quý 4 xuống còn 2,5 nghìn tỷ đồng. BLĐ tin rằng việc đẩy mạnh sớm trích lập dự phòng như hiện nay sẽ giúp tạo ra 'quỹ dự phòng' lớn hơn, từ đó hỗ trợ sự ổn định và tiềm năng lợi nhuận trong tương lai. BLĐ giữ nguyên kế hoạch chi phí dự phòng năm 2025 dao động từ 20-25 nghìn tỷ đồng, so với chi phí dự phòng thực tế trong năm 2024 là 27,6 nghìn tỷ đồng và dự báo năm 2025 của chúng tôi là 26 nghìn tỷ đồng.

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu

CTG đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2025 là 1,12 lần, cao hơn một chút so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,07 lần nhưng thấp hơn NH tương đồng nhất BID (Mua vào, giá mục tiêu 45.700đ, 1,46 lần).

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu, tương đương tiềm năng tăng giá 44%.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Thu nhập lãi	133	124	145	173	199
Chi phí lãi	(79.7)	(62.1)	(73.6)	(88.8)	(103)
Thu nhập lãi thuần	53.0	62.4	71.6	84.1	95.8
Lãi thuần HĐ dịch vụ	7.11	6.70	7.17	7.79	8.47
Lãi thuần HĐ KDNH	4.25	4.20	4.41	4.63	4.86
Lãi/lỗ từ mua bán CK	0.14	(0.20)	0.15	0.15	0.15
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.29	0.39	0.41	0.43	0.45
Thu nhập khác	5.80	8.42	9.32	9.83	10.4
Tổng thu nhập HĐ	70.5	81.9	93.0	107	120
Chi phí HĐ	(20.4)	(22.5)	(25.2)	(28.2)	(31.7)
LN trước dự phòng	50.1	59.4	67.9	78.7	88.4
Chi phí dự phòng	(25.1)	(27.6)	(26.0)	(28.0)	(32.0)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	25.0	31.8	41.9	50.7	56.4
Chi phí thuế TNDN	(4.94)	(6.28)	(8.37)	(10.1)	(11.3)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(0.14)	(0.13)	(0.14)	(0.15)	(0.16)
Lợi nhuận thuần	19.9	25.3	33.3	40.4	45.0
EPS (đồng)	3,706	4,720	6,209	7,521	8,374
DPS (đồng)	0	0	0	0	0
Sig CP bình quân (triệu đv)	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	9.76	11.1	18.1	20.0	24.4
Tiền gửi tại NHNN	40.6	34.4	38.8	46.3	52.8
Tiền gửi tại các TCTD khác	280	378	416	437	459
Chứng khoán kinh doanh	2.49	2.80	2.80	2.96	3.05
Các công cụ tài chính phái sinh	0	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	1,446	1,685	1,956	2,253	2,569
Tổng dư nợ cho vay	1,473	1,722	1,997	2,297	2,619
Dự phòng rủi ro	(27.8)	(36.7)	(41.7)	(44.4)	(49.7)
Chứng khoán đầu tư	181	215	224	234	247
CK đầu tư sẵn sàng để bán	181	189	198	208	218
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0.86	26.6	26.6	26.6	29.3
Dự phòng rủi ro	(0.25)	(0.59)	(0.59)	(0.59)	(0.59)
Đầu tư dài hạn	3.43	3.93	3.93	3.93	3.93
Tài sản cố định	10.1	10.0	9.86	9.73	9.59
Tài sản khác	59.6	44.7	45.6	47.9	52.7
Tổng tài sản	2,033	2,385	2,715	3,054	3,421
Nợ phải trả	1,907	2,237	2,537	2,839	3,164
Tiền gửi của NHNN	21.8	154	162	113	68.0
Tiền gửi của các TCTD khác	304	276	293	325	348
Tổng tiền gửi KH	1,411	1,606	1,847	2,106	2,401
Trái phiếu và CCTG	115	152	182	237	284
Nợ khác	53.8	48.1	52.7	57.7	63.3
Vốn chủ sở hữu	125	148	177	215	256
Vốn điều lệ	53.7	53.7	53.7	53.7	53.7
Thặng dư vốn cổ phần	8.97	8.97	8.97	8.97	8.97
Lợi nhuận giữ lại	42.4	58.4	81.8	111	143
Quỹ & vốn khác của CSH	20.0	26.5	32.9	41.5	51.0
Lợi ích cổ đông thiểu số	0.86	0.97	1.11	1.26	1.42
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	2,033	2,385	2,715	3,054	3,421
BVPS (đồng)	23,279	27,474	33,038	39,984	47,745

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	12.4	17.4	13.8	12.5	12.0
Tăng trưởng cho vay KH (%)	15.6	16.9	16.0	15.0	14.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	12.9	13.9	15.0	14.0	14.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	13.9	15.2	15.4	15.4	14.6
Tăng trưởng VCSH (%)	16.2	18.0	20.3	21.0	19.4
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	10.8	17.8	14.7	17.5	13.9
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	6.51	10.3	11.6	12.2	12.2
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	11.5	18.5	14.3	15.9	12.4
Tăng trưởng LNTT (%)	18.3	27.1	31.8	21.1	11.3
Tăng trưởng LN thuần (%)	17.6	27.4	31.5	21.1	11.3

Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	3.67	3.71	3.65	3.71	3.71
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.06)	(1.02)	(0.99)	(0.98)	(0.98)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	94.7	96.3	97.2	97.2	97.2
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	2.86	3.31	3.72	4.24	4.71
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	17.8	22.7	29.9	36.2	40.3

Chỉ số định giá					
P/E (lần)	10.1	7.91	6.02	4.97	4.46
P/B (lần)	1.60	1.36	1.13	0.93	0.78
Lợi suất cổ tức (%)	0	0	0	0	0

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	28.2	30.9	35.8	37.8	37.5
ROAA (%)	1.04	1.15	1.31	1.40	1.39
ROAE (%)	17.1	18.6	20.5	20.6	19.1
Chi phí huy động BQ (%)	4.55	3.07	3.15	3.37	3.51
Lợi suất góp BQ (%)	7.30	5.85	5.86	6.16	6.32
Lợi suất thuần (%)	2.75	2.78	2.71	2.79	2.81
Tỷ lệ NIM (%)	2.91	2.93	2.89	3.00	3.04
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	10.1	8.17	7.70	7.29	7.05
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	75.1	76.2	76.9	78.6	79.7
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	14.9	15.6	15.4	14.1	13.2
Tỷ lệ CIR (%)	29.0	27.5	27.0	26.4	26.4
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	0	0	0	0

Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	9.31	9.56	9.94	10.5	11.1
VCSH/Tổng TS (%)	6.15	6.18	6.53	7.03	7.49
Đòn bẩy vốn (lần)	16.3	16.2	15.3	14.2	13.3

Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.13	1.25	1.20	1.20	1.20
Hệ số LLR (%)	167	171	174	161	158

Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	104	107	108	109	109
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	16.6	13.6	12.6	12.2	11.5
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	72.5	72.2	73.6	75.2	76.5

Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	1,116	1,116	1,116	1,116	1,116
Số lượng nhân viên	24,642	24,731	24,978	25,228	25,480

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn